

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC
(trước đây là Công ty Cổ phần Kinh doanh
Khí hóa lỏng Miền Bắc)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc – trước đây là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Tô Văn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Ông Trịnh Văn Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)
Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		710.485.216.926	519.912.982.639
I. Tiền	110	4	48.990.526.119	32.530.639.728
1. Tiền	111		48.990.526.119	32.530.639.728
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	16.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		480.714.924.002	364.565.230.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	492.126.193.327	385.370.265.612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.001.803.080	7.267.514.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	38.258.348.741	16.178.479.277
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(56.672.323.546)	(44.251.029.245)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		902.400	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	83.282.503.059	52.575.033.746
1. Hàng tồn kho	141		83.282.503.059	52.575.033.746
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.497.263.746	54.242.079.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.679.903.114	2.008.526.652
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		75.127.462.390	48.786.887.454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.689.898.242	3.446.664.950

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		745.047.388.441	789.884.381.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.112.954.598	17.433.061.354
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	15.112.954.598	17.433.061.354
II. Tài sản cố định	220		434.455.896.129	461.572.391.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	431.829.702.725	458.981.179.423
- Nguyên giá	222		682.192.281.468	667.777.681.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.362.578.743)	(208.796.502.141)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.626.193.404	2.591.211.972
- Nguyên giá	228		4.269.781.456	4.037.046.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.643.588.052)	(1.445.834.484)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	24.842.563.084	24.515.433.300
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	25.306.253.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.585.219.149)	(790.820.429)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	6.011.713.018	2.819.043.865
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.011.713.018	2.819.043.865
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.920.000.000	11.920.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	36.920.000.000	36.920.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		252.704.261.612	271.624.451.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	252.704.261.612	271.624.451.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.455.532.605.367	1.309.797.363.675

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.060.406.019.421	927.863.123.975
I. Nợ ngắn hạn	310		968.329.780.573	837.898.350.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	495.610.557.244	510.174.848.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		693.550.547	246.871.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.026.259.957	1.181.096.260
4. Phải trả người lao động	314		15.506.095.259	14.136.277.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.733.532.221	4.489.429.508
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	864.029.291	865.371.671
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.227.668.896	20.644.770.295
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	423.668.087.158	286.159.685.227
II. Nợ dài hạn	330		92.076.238.848	89.964.773.734
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	24.192.820.136	25.055.507.820
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	67.883.418.712	64.529.817.686
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	379.448.228
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.126.585.946	381.934.239.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	395.126.585.946	381.934.239.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		277.198.500.000	277.198.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		277.198.500.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.824.619.704	83.824.619.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.386.406.242	1.194.059.996
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.194.059.996	609.838.011
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.192.346.246	584.221.985
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.455.532.605.367	1.309.797.363.675

(Handwritten signature)



Hoàng Thị Thùy Chi
 Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng

Đoàn Trúc Lâm
 Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.552.348.417.374	2.525.198.676.252
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	3.552.348.417.374	2.525.198.676.252
3. Giá vốn hàng bán	11	25	3.049.332.667.590	2.148.825.822.698
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		503.015.749.784	376.372.853.554
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.136.363.257	6.720.143.106
6. Chi phí tài chính	22	28	19.054.594.514	15.361.912.547
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.409.508.759</i>	<i>15.234.758.692</i>
7. Chi phí bán hàng	25	29	404.323.588.576	294.945.354.972
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	68.292.316.322	72.529.346.369
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.481.613.629	256.382.772
10. Thu nhập khác	31		1.019.714.949	443.517.875
11. Chi phí khác	32		72.231.114	91.678.662
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		947.483.835	351.839.213
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.429.097.464	608.221.985
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.231.348.339	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.197.749.125	608.221.985
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	274	22

(Handwritten signatures in blue ink)



Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.429.097.464	608.221.985
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	43.686.109.902	33.571.371.388
Các khoản dự phòng	03	12.421.294.301	22.283.165.391
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.873.534.856)	(6.720.143.106)
Chi phí lãi vay	06	18.409.508.759	15.234.758.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87.072.475.570	64.977.374.350
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(151.619.095.945)	185.012.718.932
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(30.707.469.313)	(23.055.508.637)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(169.951.918)	(65.832.639.355)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	16.248.813.048	(12.514.066.013)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.308.559.292)	(18.127.021.485)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.402.879)	(6.032.624.430)
Số dư Tiền và tương đương tiền tại thời điểm chấm dứt hoạt động của các công ty con, sáp nhập vào Công ty		-	12.577.702.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(97.489.190.729)	137.005.936.344
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.577.729.800)	(58.729.472.871)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	86.500.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.995.831.734	2.130.998.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.495.398.066)	(56.598.474.573)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.471.890.572.782	1.639.561.076.704
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.334.382.170.851)	(1.760.481.789.602)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.926.745)	(17.220.556.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	137.444.475.186	(138.141.269.558)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	16.459.886.391	(57.733.807.787)
Tiền đầu năm	60	32.530.639.728	90.264.447.515
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	48.990.526.119	32.530.639.728


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), (tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc, thay đổi tên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 ngày 26 tháng 7 năm 2017), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 477 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 462).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có tất cả 12 chi nhánh, trong đó bao gồm 3 chi nhánh lớn sau:

- Chi nhánh Bắc Bộ;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các chi nhánh phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các chi nhánh phụ thuộc với văn phòng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm khấu hao)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 20 năm đối với quyền sử dụng đất, và 3 năm đối với phần mềm máy tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng; tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa và các chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời hạn của hợp đồng thuê vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của Hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ – Hải Phòng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền nhận được từ ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.611.497.085	3.786.767.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.379.029.034	28.743.871.749
	48.990.526.119	32.530.639.728

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 6,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn này để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.920.000.000	(25.000.000.000)	36.920.000.000	(25.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)</i>	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng</i>	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT</i>	1.920.000.000	-	1.920.000.000	-

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	440.072.505.170	335.652.999.783
Công ty TNHH Tú An	48.805.912.535	34.223.168.714
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên	29.200.996.101	10.697.668.812
Công ty TNHH Dầu khí Gia Định	25.219.914.662	27.702.064.268
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.941.816.503	18.971.957.067
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	18.158.281.214	10.388.691.369
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Bùi Nguyễn Gia Phát	10.726.773.931	14.663.640.731
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Hồng Hà	5.999.977.189	6.338.390.156
Công ty TNHH Guangxi Yuchai PetroChemical	-	16.658.168.636
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	6.083.800.914
Các khách hàng khác	283.018.833.035	189.925.449.116
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 33)	52.053.688.157	49.717.265.829
	492.126.193.327	385.370.265.612

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	4.542.866.585	1.531.612.638
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm chi	-	4.872.192.828
Hàng vay trả	10.968.267.803	2.112.409.312
Thuế GTGT chờ hoàn	13.533.768.643	-
Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	952.461.969	1.207.031.575
Chênh lệch vận tải	1.660.882.597	1.076.684.241
Phải thu khác	4.079.994.388	5.378.548.683
Ký quỹ, ký cược	2.520.106.756	-
	38.258.348.741	16.178.479.277
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	15.112.954.598	17.433.061.354
	15.112.954.598	17.433.061.354

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Đối tượng	77.196.775.795	20.524.452.249		72.956.315.901	28.705.286.656	
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.142	14.126.894.441	Từ 2 năm đến 3 năm	47.089.648.144	23.544.824.072	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.896.827.075	3.641.156.165	Trên 3 năm	18.971.957.067	3.641.156.165	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gas và Sản phẩm Dầu khí Hà Nội	919.712.205	-	Trên 3 năm	919.712.205	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	965.969.508	-	Trên 3 năm	965.969.508	289.790.852	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	9.324.618.865	2.756.401.643	Từ 1 năm đến trên 3 năm	5.009.028.977	1.229.515.567	Từ 1 năm đến trên 3 năm

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	14.006.633.474	-	11.072.403.493	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.561.615.359	-	2.059.618.303	-
Công cụ, dụng cụ	2.673.514.211	-	4.510.065.524	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	828.990.454	-	1.596.967.583	-
Thành phẩm	490.013.459	-	129.799.170	-
Hàng hóa	60.721.736.102	-	33.206.179.673	-
	83.282.503.059	-	52.575.033.746	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.679.903.114	2.008.526.652
	4.679.903.114	2.008.526.652
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (i)	145.643.646.699	169.746.939.775
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	83.411.106.308	78.108.230.634
Tiền lãi chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	6.000.000.000	8.000.000.000
Tiền thuế sử dụng khu đất Hascom	2.403.484.252	2.475.769.493
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.246.024.353	13.293.511.220
	252.704.261.612	271.624.451.122

(i) Khoản mục chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ biến động trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	169.746.939.775	-
Tăng do điều chuyển từ các chi nhánh	-	173.455.121.778
Tăng trong năm	11.609.387.325	16.471.358.731
Kết chuyển vào chi phí	(35.712.680.401)	(20.179.540.734)
Số dư cuối năm	145.643.646.699	169.746.939.775

(ii) Phản ánh tiền lãi phát sinh còn phải phân bổ do chậm nộp tiền bán cổ phần lần đầu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN). Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi chậm nộp nêu trên cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian còn lại của Hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc phân bổ như trên hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng của khoản tiền thu từ cổ phần hóa để lại Công ty trong giai đoạn 2007-2010.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	654.497.206	-	654.497.206	-
- Thuế GTGT đầu ra	654.497.206	-	654.497.206	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.760.697.270	-	1.231.348.339	1.529.348.931
Thuế thu nhập cá nhân	29.470.474	131.078.837	-	160.549.311
Thuế khác	2.000.000	-	2.000.000	-
Cộng	3.446.664.950	131.078.837	1.887.845.545	1.689.898.242

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	74.263.719	9.200.345.010	7.913.157.619	1.361.451.110
- Thuế GTGT đầu ra	74.263.719	9.200.345.010	7.913.157.619	1.361.451.110
Thuế nhập khẩu	-	22.480.420.393	21.968.739.193	511.681.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.184.409	-	-	44.184.409
Thuế thu nhập cá nhân	1.062.648.132	1.386.918.428	1.341.860.812	1.107.705.748
Thuế khác	-	924.169.831	922.932.341	1.237.490
Cộng	1.181.096.260	33.991.853.662	32.146.689.965	3.026.259.957

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	266.416.191.308	359.177.004.535	13.871.705.563	3.382.776.269	24.930.003.889	667.777.681.564
Mua mới trong năm	240.874.727	1.465.494.529	660.777.691	344.568.182	-	2.711.715.129
XDCB hoàn thành	110.887.493	12.719.878.294	-	-	-	12.830.765.787
Phân loại lại	43.623.168.018	(20.019.360.432)	-	-	(23.603.807.586)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.127.881.012)	-	-	(1.127.881.012)
Số dư cuối năm	310.391.121.546	353.343.016.926	13.404.602.242	3.727.344.451	1.326.196.303	682.192.281.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	90.509.260.705	97.524.515.472	12.615.626.304	2.332.246.834	5.814.852.826	208.796.502.141
Khấu hao trong năm	16.357.728.418	25.399.407.458	716.475.551	160.953.558	59.392.629	42.693.957.614
Phân loại lại	(5.287.085.306)	10.079.388.444	-	-	(4.792.303.138)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.127.881.012)	-	-	(1.127.881.012)
Số dư cuối năm	101.579.903.817	133.003.311.374	12.204.220.843	2.493.200.392	1.081.942.317	250.362.578.743
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	175.906.930.603	261.652.489.063	1.256.079.259	1.050.529.435	19.115.151.063	458.981.179.423
Tại ngày cuối năm	208.811.217.729	220.339.705.552	1.200.381.399	1.234.144.059	244.253.986	431.829.702.725

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 68.069.013.645 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 67.000.133.282 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.056.890.670	2.980.155.786	4.037.046.456
Mua mới trong năm	232.735.000	-	232.735.000
Số dư cuối năm	1.289.625.670	2.980.155.786	4.269.781.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	874.002.312	571.832.172	1.445.834.484
Khấu hao trong năm	112.606.260	85.147.308	197.753.568
Số dư cuối năm	986.608.572	656.979.480	1.643.588.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	182.888.358	2.408.323.614	2.591.211.972
Tại ngày cuối năm	303.017.098	2.323.176.306	2.626.193.404

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị khu đất nhận chuyển nhượng từ Xí nghiệp Gas Hascom của Chi nhánh Miền Trung với thời gian sử dụng là 20 năm.

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 888.890.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 696.890.670 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	25.306.253.729	25.306.253.729
Mua mới trong năm	1.121.528.504	1.121.528.504
Số dư cuối năm	26.427.782.233	26.427.782.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	790.820.429	790.820.429
Khấu hao trong năm	794.398.720	794.398.720
Số dư cuối năm	1.585.219.149	1.585.219.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	24.515.433.300	24.515.433.300
Tại ngày cuối năm	24.842.563.084	24.842.563.084

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 01 năm 2014.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	6.011.713.018	2.158.266.174
Trong đó:		
+) <i> Các công trình xây dựng trạm CNG</i>	3.812.400.000	-
+) <i> Trạm nạp Thái Nguyên</i>	2.199.313.018	1.569.922.909
+) <i> Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng</i>	-	588.343.265
- Mua sắm tài sản cố định	-	660.777.691
	6.011.713.018	2.819.043.865

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	132.583.891.044	132.583.891.044	54.423.181.237	54.423.181.237
E1 Corporation	87.067.468.613	87.067.468.613	-	-
Công ty TNHH Super Gas	18.941.425	18.941.425	11.468.505.517	11.468.505.517
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	10.129.910.992	10.129.910.992	9.845.962.126	9.845.962.126
Các đối tượng khác	35.367.570.014	35.367.570.014	33.108.713.594	33.108.713.594
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	363.026.666.200	363.026.666.200	455.751.667.338	455.751.667.338
	495.610.557.244	495.610.557.244	510.174.848.575	510.174.848.575

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	300.241.224	199.291.757
Chi phí xây dựng các trạm nạp CNG chưa quyết toán	573.870.455	3.701.794.486
Chi phí xây dựng Tổng kho sản phẩm Dầu khí Đà Nẵng	-	588.343.265
Chi phí xây dựng công trình Maxsun	1.065.471.140	-
Chi phí thuê vỏ bình	1.527.961.450	-
Chi phí khác	1.265.987.952	-
	4.733.532.221	4.489.429.508

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng	25.056.849.427	25.920.879.491
- Ngắn hạn	864.029.291	865.371.671
- Dài hạn	24.192.820.136	25.055.507.820
	25.056.849.427	25.920.879.491

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả hàng vay	15.348.615.298	18.131.999.032
Cổ tức phải trả	1.769.519.139	1.833.445.884
Các khoản khác	7.109.534.459	679.325.379
	24.227.668.896	20.644.770.295
Dài hạn		
Ký cược vỏ bình gas (i)	67.883.418.712	64.529.817.686
	67.883.418.712	64.529.817.686

(i) Khoản mục tiền ký cược vỏ bình gas trong năm biến động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	64.529.817.686	-
Tăng do điều chuyển từ các chi nhánh	-	72.270.820.294
Nhận ký cược vỏ bình gas trong năm	20.053.199.000	8.744.483.624
Kết chuyển vào doanh thu	(15.802.779.213)	(16.154.905.315)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(896.818.761)	(330.580.917)
Số dư cuối năm	67.883.418.712	64.529.817.686

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	286.159.685.227	286.159.685.227	2.471.890.572.782	2.334.382.170.851	423.668.087.158	423.668.087.158
Cộng	286.159.685.227	286.159.685.227	2.471.890.572.782	2.334.382.170.851	423.668.087.158	423.668.087.158

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	282.853.059.667	133.510.937.845
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	140.815.027.491	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	152.648.747.382
	423.668.087.158	286.159.685.227

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 450.000.000.000 VND, gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay được bảo đảm bằng cầm cố tài khoản tiền gửi 16.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 8 tháng 12 năm 2018. Thời hạn cho vay không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 200.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2018. Thời hạn cho vay không quá 4 tháng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi.



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	21.799.342.511	402.539.522.215
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	608.221.985	608.221.985
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Chi thường Ban điều hành và khác	-	-	-	(243.200.000)	(243.200.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(16.316.169.240)	(16.316.169.240)
Giảm khác	-	-	-	(54.135.260)	(54.135.260)
Số dư cuối đầu năm nay	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	1.194.059.996	381.934.239.700
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.197.749.125	13.197.749.125
Giảm khác	-	-	-	(5.402.879)	(5.402.879)
Số dư cuối năm nay	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	14.386.406.242	395.126.585.946

Vốn điều lệ

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	186.306.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	90.892.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12
	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.719.850	27.719.850
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.719.850	27.719.850

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 126.844 chai LPG theo Hợp đồng thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 19 tháng 01 năm 2017 và Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 25 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các chi nhánh là kinh doanh gas hóa lỏng; các hoạt động liên quan đến cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các dịch vụ phụ trợ nêu trên.

Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không có khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán gas công nghiệp	1.894.230.514.286	1.692.775.386.671
Doanh thu bán gas lẻ	1.090.429.512.962	451.982.580.206
Doanh thu bán CNG	505.902.348.136	327.429.088.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	54.958.946.243	43.639.627.405
Doanh thu từ ký quỹ vỏ bình gas	6.827.095.747	9.371.993.759
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu từ các bên liên quan</i> <i>(Xem Thuyết minh số 33)</i>	28.095.483.359	282.466.896.283
- <i>Doanh thu từ các khách hàng khác</i>	3.524.252.934.015	2.242.731.779.969
	3.552.348.417.374	2.525.198.676.252

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.034.435.569.014	2.134.346.573.774
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.897.098.576	14.479.248.924
	3.049.332.667.590	2.148.825.822.698

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.284.176.207	11.499.616.520
Chi phí nhân công	78.088.845.279	50.222.631.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.686.109.902	33.571.371.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.855.598.720	231.137.420.788
Chi phí khác bằng tiền	36.263.050.509	66.236.731.267
	498.177.780.617	392.667.771.693

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.149.689.053	2.478.682.518
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	591.573.075	3.829.095.680
Lãi chênh lệch tỷ giá	395.101.129	412.364.908
	2.136.363.257	6.720.143.106

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.409.508.759	15.234.758.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	645.085.755	127.153.855
	19.054.594.514	15.361.912.547

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	31.933.840.831	21.294.018.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	789.529.125	642.293.987
Chi phí mua ngoài	30.027.632.453	21.567.451.295
Chi phí khác bằng tiền	5.541.313.913	29.025.582.416
	68.292.316.322	72.529.346.369
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	45.716.031.692	27.665.625.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.715.013.043	31.920.321.677
Chi phí mua ngoài	264.672.778.236	195.123.962.133
Chi phí khác bằng tiền	51.219.765.605	40.235.445.997
	404.323.588.576	294.945.354.972

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.231.348.339	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.231.348.339	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	14.429.097.464	608.221.985
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(102.693.187)	(3.013.492.959)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(591.573.075)</i>	<i>(3.829.095.680)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>488.879.888</i>	<i>815.602.721</i>
Chuyển lỗ	(8.169.662.582)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.156.741.695	(2.405.270.974)
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.231.348.339	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.197.749.125	608.221.985
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	5.600.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.597.749.125	608.221.985
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.719.850	27.719.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274	22

Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành theo kế hoạch năm 2017 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐCĐ-KMB ngày 20 tháng 4 năm 2017 để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu với số được phê duyệt trích từ lợi nhuận trong năm 2017 là 5.600.000.000 VND.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.886.289.900	1.846.248.450

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.806.042.050	8.341.347.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	33.083.457.300	18.071.467.500
Sau năm năm	24.823.910.400	-
	70.713.409.750	26.412.815.000

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 1.198 m² mặt sàn văn phòng của Công ty và 332 m² mặt sàn của Chi nhánh Bắc Bộ tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

+ Tổng số tiền thuê 126.844 chai LPG từ Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP theo Hợp đồng thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 19 tháng 01 năm 2017 và Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 25 tháng 7 năm 2017 trong vòng 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

Mối quan hệ

Tập đoàn
Công ty mẹ
Công ty thuộc Tập đoàn
Khoản mục đầu tư
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty thuộc Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	28.095.483.359	282.466.896.283
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội (*)	-	114.502.117.694
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Nam Định (*)	-	84.191.509.261
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung (*)	-	73.519.470.464
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu Khí	-	1.792.479.798
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	1.588.142.296	1.555.652.789
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	582.750.000	547.250.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	246.192.522
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	10.275.851	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.629.437.879	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	380.903.754	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn dầu khí Việt Nam	-	1.060.132.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	23.903.973.579	5.052.091.755
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản	2.315.722.095.859	1.668.551.201.004
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.110.177.545.978	847.284.818.769
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	813.907.746.611	591.034.259.577
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	331.987.222.834	168.868.818.886
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	35.800.213.073	42.657.227.066
Công ty Cổ phần Phân Bón & Hóa chất Dầu khí Miền Trung	14.833.697.000	5.316.993.750
Viện Dầu khí Việt Nam - Thuê văn phòng	2.328.266.457	8.413.445.488
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.997.942.453	1.669.681.865
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.809.901.945	1.393.417.214
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.879.559.508	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	588.343.265
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	762.428.208
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	-	526.111.916
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	-	35.655.000
Khác	-	3.331.970.517
Chi phí lãi vay - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	3.322.476.667
Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	9.493.850

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐCĐ-KMB ngày 14 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chấm dứt hoạt động của ba công ty con do Công ty nắm giữ 100% vốn theo phương án sáp nhập các công ty con này vào Công ty và chuyển giao chức năng, nhiệm vụ của các công ty con trên cho các chi nhánh vùng miền của Công ty.

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.532.605.470	2.002.020.364

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu của khách hàng	52.053.688.157	49.717.265.829
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	47.089.648.142	47.089.648.144
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	493.160.126	-
Công ty Cổ phần Phát triển Gas Đô thị	139.416.000	133.542.500
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	242.922.000	207.594.700
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	133.430.000	330.330.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	28.325.000	28.325.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	419.339.343	-
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	-	9.091.916
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.507.447.546	1.918.733.569
Phải trả người bán	363.026.666.200	455.751.667.338
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	231.347.337.566	244.802.495.584
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	93.378.055.328	151.070.385.083
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.519.671.784	5.886.192.909
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	33.605.785.872	53.779.783.115
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	99.308.605	-
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	721.386.915	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	211.365.078	175.517.736
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	31.297.681	37.292.911
Viện Dầu khí Việt Nam	41.883.371	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí Việt Nam	70.574.000	-
Khác	-	404.120.168
Phí công đoàn Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	89.409.041
Phải thu khác - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	311.701.636
Phải trả khác - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	3.009.491

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

